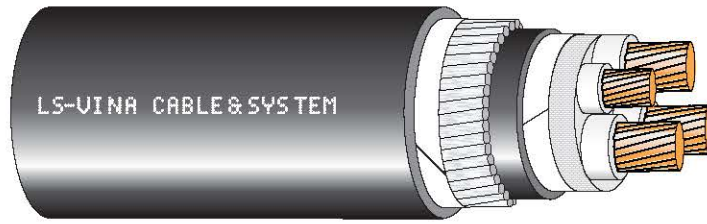
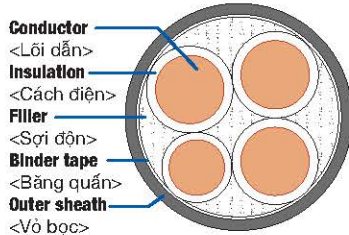


0.6/1(1.2)kV 3-PHASES WITH REDUCED NEUTRAL CORE XLPE INSULATED
CẤP 3 PHA VỚI LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0.6/1(1.2)kV

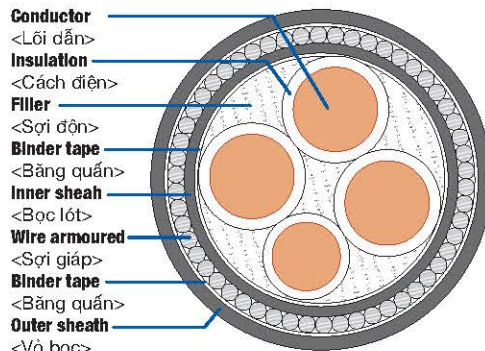


Unarmoured
Không giáp



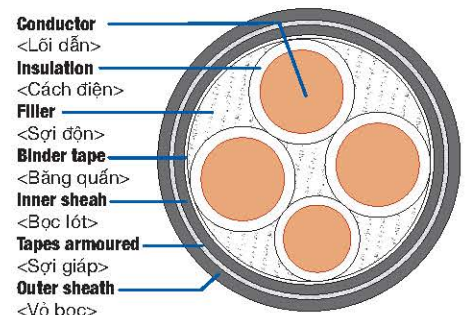
Cu/XLPE/PVC

Galvanized Steel Wire Armoured
Giáp sợi thép



Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC

Double Galvanized Steel Tape Armoured
Giáp 2 lớp băng thép



Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

CONSTRUCTIONAL DATA (NOMINAL VALUES)

IEC 60502-1:2009

Nominal Area		Nominal thickness Insulation		Thickness Inner sheath		Diameter Thickness Wire Armour		Nominal Thickness Outer sheath			Approx. Overall Cable Diameter			Approx. Weight Copper conductor			Approx. Weight Aluminium conductor			Nominal Drum Length			
Tiết diện danh định		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày bọc trong		Đường kính sợi giáp		Chiều dày danh định vỏ bọc			Đường kính cáp gần đúng			Khối lượng cáp gần đúng Lõi ruột đồng			Khối lượng cáp gần đúng Lõi ruột nhôm			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn			
Phase	Earth	Phase	Earth	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	
mm ²	mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
10	6	0.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	17	22	20	510	990	740	280	760	-	2,000	2,000	2,000	
16	10	0.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	19	24	21	720	1,260	920	370	910	570	2,000	2,000	2,000	
25	16	0.9	0.7	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	23	28	25	1,080	1,910	1,330	530	1,360	770	2,000	1,500	2,000	
35	16	0.9	0.7	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	25	30	26	1,380	2,270	1,640	650	1,540	910	2,000	1,000	1,000	
50	25	1.0	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.9	1.9	28	34	30	1,850	2,880	2,170	850	1,880	1,160	1,500	1,000	1,000	
70	35	1.1	0.9	1.2	1.2	2.0	0.2	1.9	2.1	2.0	33	39	35	2,590	4,060	3,000	1,140	2,620	1,540	1,000	500	500	
95	50	1.1	1.0	1.2	1.2	2.0	0.5	2.1	2.2	2.1	37	43	39	3,530	5,180	4,290	1,510	3,150	2,370	500	500	500	
120	70	1.2	1.1	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.3	2.3	42	48	45	4,480	6,380	5,490	1,880	3,770	2,880	500	500	500	
150	70	1.4	1.1	1.4	1.4	2.5	0.5	2.3	2.5	2.4	45	53	48	5,350	7,860	6,450	2,230	4,720	3,320	300	500	500	
185	95	1.6	1.1	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.7	2.6	51	58	53	6,790	9,590	7,990	2,820	5,600	4,000	300	500	500	
240	120	1.7	1.2	1.6	1.6	2.5	0.5	2.7	2.9	2.8	57	65	59	8,750	12,000	10,160	3,560	6,750	4,940	250	250	250	
300	150	1.8	1.4	1.6	1.6	2.5	0.5	2.9	3.0	2.9	63	71	65	10,900	14,400	12,410	4,380	7,840	5,870	200	250	250	
300	185	1.8	1.6	1.6	1.6	2.5	0.5	2.9	3.1	3.0	64	73	66	11,300	14,850	12,840	4,540	8,100	6,070	250	250	250	
400	240	2.0	1.7	1.8	1.8	3.15	0.5	3.1	3.4	3.2	69	79	74	14,430	19,230	16,300	5,720	10,590	7,600	250	250	250	

UnAr = Unarmoured / Không giáp
 GSWA = Galvanized Steel Wire Armoured / Giáp sợi thép
 DSTA = Double Steel Tape Armoured / Hai giáp băng thép

16mm² ~ 400mm² conductors are circular strand compacted / Lõi 16mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn.